

Số: /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày tháng 3 năm 2024

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định mức hỗ trợ bảo vệ
và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030**

Kính gửi: Thường trực HĐND tỉnh

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

UBND tỉnh đề nghị thường trực HĐND tỉnh thống nhất xây dựng Nghị quyết về chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030 với nội dung như sau:

I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

1. Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Từ khi triển khai thi hành Luật Lâm nghiệp, Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành mới, sửa đổi bổ sung nhiều văn bản thuộc thẩm quyền để đảm bảo thực thi Luật Lâm nghiệp có hiệu quả, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Thực tiễn với các chính sách phát triển lâm nghiệp được ban hành trong giai đoạn 2011-2020; các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh phối hợp với chính quyền địa phương lồng ghép các nguồn vốn để hỗ trợ các chủ rừng thực hiện bảo vệ rừng, phát triển rừng thông qua các chương trình, dự án đã hỗ trợ các biện pháp như bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, trồng rừng đã góp phần tăng diện tích rừng, nâng cao chất lượng rừng và ổn định độ che phủ rừng, cụ thể theo số liệu công bố hiện trạng rừng tỉnh Quảng Ngãi năm 2023¹, diện tích đất có rừng trên địa bàn tỉnh đạt 264.907,95 ha²; tỷ lệ che

¹ Theo Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 29/02/2024 của UBND tỉnh.

² - Phân theo nguồn gốc: Rừng tự nhiên 106.712,07 ha, chiếm 40,3% đất có rừng; rừng trồng 158.195,88 ha, chiếm 59,7% đất có rừng;

- Phân theo chức năng rừng: Rừng phòng hộ 106.613,32 ha, chiếm 40,2% đất có rừng; rừng sản xuất 158.294,63 ha,

phủ rừng (bao gồm cây phân tán) là 52,33%; trong đó: diện tích rừng tự nhiên 106.613,32 ha³, toàn bộ diện tích rừng tự nhiên là rừng thứ sinh. Ngoài ra, theo kết quả tổng điều tra, kiểm kê rừng của tỉnh⁴, tổng trữ lượng rừng gỗ 21.186.000 m³ và khoảng trên 12.600 cây tre nứa⁵.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng vẫn còn những hạn chế nhất định, nhất là đối với diện tích rừng tự nhiên, cụ thể: (i) Nhiều khu rừng phòng hộ là rừng tự nhiên có cấu trúc chưa phục hồi; ít tầng, tán; (ii) một số khu rừng sản xuất là rừng tự nhiên, sau khi thực hiện chủ trương đóng cửa rừng, chưa có biện pháp tác động phù hợp, chất lượng rừng chưa được nâng cao, nhiều diện tích là rừng gỗ có trữ lượng nghèo, nghèo kiệt và rừng phục hồi sau khai thác, giá trị sử dụng và hiệu quả kinh tế chưa cao; (iii) diện tích rừng tự nhiên chất lượng thấp chủ yếu giao cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý, biện pháp tác động lâm sinh hầu như chưa có; (iv) nguồn kinh phí hỗ trợ còn hạn chế nên chỉ xây dựng, thực hiện cơ chế chính sách hỗ trợ để nâng cao chất lượng rừng tự nhiên là biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung; các biện pháp lâm sinh khác để tác động nâng cao chất lượng rừng tự nhiên như làm giàu rừng tự nhiên chưa được tiến hành xây dựng, thực hiện.

3. Các chính sách đầu tư, hỗ trợ sản xuất lâm nghiệp: Nghị định số 75/2015/NĐ-CP⁶; Nghị định số 119/2016/NĐ-CP⁷; Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg⁸; Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg⁹; Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg¹⁰ đến nay vẫn được áp dụng để thực hiện trên địa bàn tỉnh thông qua các chương trình, đề án, kế hoạch như: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025; Đề án hỗ trợ quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025; ... Tuy nhiên, nhiều đối tượng vẫn chưa được đầu tư,

chiếm 59,8% đất có rừng.

- Phân theo điều kiện lập địa: Rừng trên núi đất 261.733,25 ha, chiếm 98,8% đất có rừng; rừng trên núi đá 548,24 ha, chiếm 0,2% đất có rừng; rừng ngập nước 185.07 ha, chiếm 0,1% đất có rừng và rừng trên cát 2.441,39 ha, chiếm 0,9% đất có rừng.

³ Phân theo loài cây: Rừng gỗ tự nhiên 105.820,56 ha, chiếm 99,2 diện tích rừng tự nhiên; rừng tre nứa 418,83 ha, chiếm 0,4% diện tích rừng tự nhiên; rừng hỗn giao gỗ-tre nứa: 472,68 ha, chiếm 0,4% diện tích rừng tự nhiên.

⁴ Theo Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh

⁵ trong đó, trữ lượng rừng tự nhiên 17.568.000 m³, chiếm gần 82,9% tổng trữ lượng rừng gỗ; rừng trồng 3.618 m³, chiếm 17,1% tổng trữ lượng rừng gỗ

⁶ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc;

⁷ Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu;

⁸ Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020;

⁹ Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng.

¹⁰ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông lâm nghiệp;

hỗ trợ đầu tư, cụ thể như: (i) Hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại khu vực nằm ngoài các xã khu vực II, III¹¹; (ii) Hỗ trợ nuôi dưỡng rừng tự nhiên; (iii) Hỗ trợ làm giàu rừng tự nhiên;... Vì vậy, cần phải được địa phương bổ sung đảm bảo phù hợp với thực tiễn; đảm bảo góp phần đạt được mục tiêu đề án nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng, chống thiên tai đến năm 2030, Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nói chung và phục vụ ổn định, phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ngãi nói riêng.

4. Xuất phát từ những lý do nêu trên, việc xây dựng và ban hành **chính sách quy định mức hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030** là rất cần thiết; phù hợp với quy định của pháp luật về lâm nghiệp; phù hợp với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và các dự án khác đang thực hiện trên địa bàn tỉnh.

II. Mục đích, quan điểm chỉ đạo xây dựng Nghị quyết

1. Mục đích xây dựng

- Đảm bảo công bằng về quyền lợi của các chủ rừng trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng được Nhà nước giao rừng theo quy định hiện hành.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho chủ rừng kết hợp các kiến thức bản địa của chủ rừng với các biện pháp lâm sinh; từng bước nâng cao chất lượng công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng để quản lý rừng bền vững nhằm đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tại mỗi địa phương.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Việc xây dựng Nghị quyết đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, ban hành đúng thẩm quyền và theo quy định của pháp luật; trình tự xây dựng phải đảm bảo theo quy định Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

- Kế thừa, chọn lọc, xây dựng chính sách phù hợp và khả thi để thực hiện hỗ trợ; tránh sự trùng lặp đối tượng theo các chương trình, dự án thực hiện trên địa bàn tỉnh; đảm bảo tính công bằng, góp phần tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng; tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích các chủ rừng tích cực đầu tư phát triển lâm nghiệp bền vững theo định hướng của Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam, giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050.

III. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng Nghị quyết

1. Phạm vi điều chỉnh

¹¹ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bằng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

Hỗ trợ bảo vệ rừng phòng hộ tại khu vực nằm ngoài các xã khu vực II, xã khu III; nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030.

2. Đối tượng áp dụng

Rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên giao tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý có thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

IV. Mục tiêu, nội dung của chính sách, giải pháp thực hiện chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết

1. Mục tiêu, nội dung của các chính sách

a) Chính sách: Hỗ trợ bảo vệ rừng phòng hộ tại khu vực nằm ngoài các xã khu vực II, khu vực III

a1) Mục tiêu của chính sách:

- Đảm bảo công bằng về quyền lợi, nghĩa vụ giữa các chủ rừng được Nhà nước giao rừng để quản lý, bảo vệ rừng theo quy định, góp phần ổn định an ninh trật tự xã hội tại các địa phương.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho chủ rừng quản lý, bảo vệ tốt để nâng cao chất lượng rừng và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến diện rừng được giao quản lý.

a2) Nội dung của chính sách:

- Đối tượng được hỗ trợ:

+ Đối tượng rừng: Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng phòng hộ bảo vệ nguồn nước; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

+ Đối tượng nhận hỗ trợ: Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

- Điều kiện hỗ trợ:

+ Thuộc đối tượng được hỗ trợ;

+ Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, quyết định giao rừng của cấp có thẩm quyền;

+ Được nghiệm thu kết quả bảo vệ rừng theo quy định.

- Mức hỗ trợ:

+ Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng phòng hộ bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư: 321.000 đồng/ha/năm; trong đó:

. Hỗ trợ nhân công bảo vệ rừng: 300.000 đồng/ha/năm.

. Hỗ trợ chi cho công tác quản lý, kiểm tra, nghiệm thu: 21.000 đồng/ha/năm.

+ Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển: 481.500 đồng/ha/năm; trong đó:

. Hỗ trợ nhân công bảo vệ rừng: 450.000 đồng/ha/năm.

. Hỗ trợ chi cho công tác quản lý, kiểm tra, nghiệm thu: 31.500 đồng/ha/năm.

- Phương thức hỗ trợ: Bằng tiền, dựa trên kết quả nghiệm thu bảo vệ rừng hàng năm.

- Thời gian hỗ trợ: Từ năm 2024-2030.

b) Chính sách: Hỗ trợ nuôi dưỡng rừng tự nhiên

b1) Mục tiêu của chính sách:

Điều chỉnh mật độ, tổ thành loài bằng các biện pháp loại bỏ những cây phi mục đích, phẩm chất xấu, cây dây leo cạnh tranh dinh dưỡng với cây mục đích; giữ lại cây mục đích có phẩm chất tốt nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị của rừng.

b2) Nội dung của chính sách:

- Đối tượng nuôi dưỡng rừng tự nhiên¹²:

+ Đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt) là rừng phục hồi có cây gỗ đạt chiều cao tham gia vào tán rừng với số lượng từ 400 cây/ha trở lên hoặc cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 01 m với số lượng từ 500 cây/ha trở lên. Cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn diện tích;

Rừng tre nứa có tỷ lệ che phủ trên 60% và từ 200 bụi/ha trở lên, phân bố tương đối đều trên toàn bộ diện tích;

+ Đối với rừng sản xuất là rừng phục hồi, đáp ứng mục đích sản xuất kinh doanh có số lượng cây gỗ tầng cao, chất lượng tốt trên 500 cây/ha hoặc cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 01 m với số lượng trên 1000 cây/ha. Cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn bộ diện tích;

Rừng tre nứa có tỷ lệ che phủ trên 70%, có trên 200 bụi/ha phân bố tương đối đều trên toàn bộ diện tích.

- Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện nuôi dưỡng rừng tự nhiên thuộc rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất.

- Điều kiện hỗ trợ:

+ Thuộc đối tượng được hỗ trợ;

+ Có hồ sơ thiết kế, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Được nghiệm thu kết quả theo thiết kế.

- Mức hỗ trợ: Không quá 16.500.000 đồng/ha, cụ thể:

¹² Điều 6 tại Văn bản hợp nhất Thông tư quy định về các biện pháp lâm sinh.

- + Các biện pháp kỹ thuật nuôi dưỡng rừng: Không quá 9.000.000 đồng/ha.
- + Bảo vệ rừng: Không quá 400.000 đồng/ha/năm, thời gian không quá 07 (bảy) năm kể từ thời điểm thực hiện nuôi dưỡng rừng.
- + Lập hồ sơ thiết kế, dự toán: Không quá 3.500.000 đồng/ha, chỉ hỗ trợ 01 lần cho năm đầu tiên thực hiện nuôi dưỡng rừng.
- + Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu: Không quá 1.500.000 đồng/ha.
- Phương thức hỗ trợ:
 - + Hỗ trợ hàng năm bằng tiền; tổng số tiền hỗ trợ theo hồ sơ thiết kế, dự toán được phê duyệt và kết quả nghiệm thu thực hiện nuôi dưỡng rừng.
 - + Tiền hỗ trợ lập hồ sơ thiết kế, dự toán chỉ thực hiện 01 lần trước khi tiến hành thực hiện nuôi dưỡng rừng.
- Thời gian hỗ trợ: Từ năm 2024-2030.

c) Chính sách: Hỗ trợ làm giàu rừng tự nhiên

c1) Mục tiêu của chính sách:

- Kết hợp giữa nuôi dưỡng rừng với trồng bổ sung những cây mục đích với số lượng nhất định, đồng thời giữ lại cây mục đích sẵn có trong rừng nhằm cải thiện chất lượng, phục hồi, nâng cao giá trị rừng tự nhiên.
- Thông qua biện pháp làm giàu rừng chủ rừng sẽ trồng bổ sung một số loài cây có giá trị về môi trường và giá trị về kinh tế thông qua các sản phẩm như quả, hạt,.. góp phần tăng thu nhập, ổn định cuộc sống cho các chủ rừng.

c2) Nội dung của chính sách:

- Đối tượng làm giàu rừng tự nhiên¹³:
 - + Đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt) là rừng phục hồi có cây gỗ đạt chiều cao tham gia vào tán rừng với số lượng dưới 400 cây/ha hoặc cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 01 m với số lượng dưới 500 cây/ha. Cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố không đều trên toàn bộ diện tích;

Rừng tre nứa có tỷ lệ che phủ trên 60% và dưới 200 bụi/ha;

- + Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên phục hồi đáp ứng mục đích sản xuất kinh doanh có số lượng cây gỗ tầng cao, chất lượng tốt dưới 500 cây gỗ/ha hoặc số lượng cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 01 m dưới 1000 cây/ha. Cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố không đều trên toàn bộ diện tích;

Rừng tre nứa có tỷ lệ che phủ trên 70% và dưới 200 bụi/ha.

- Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện làm giàu rừng tự nhiên thuộc rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất.

¹³ Điều 7 tại Văn bản hợp nhất Thông tư quy định về các biện pháp lâm sinh.

- Điều kiện hỗ trợ:
 - + Thuộc đối tượng được hỗ trợ;
 - + Có hồ sơ thiết kế, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
 - + Được nghiệm thu kết quả theo thiết kế, dự toán được phê duyệt.
- Mức hỗ trợ: không quá 31.300.000 đồng/ha, cụ thể:
 - + Các biện pháp kỹ thuật làm giàu rừng: Không quá 19.000.000 đồng/ha;
 - + Bảo vệ rừng: Không quá 400.000 đồng/ha/năm, thời gian không quá 07 (bảy) năm kể từ thời điểm thực hiện làm giàu rừng;
 - + Lập hồ sơ thiết kế, dự toán làm giàu rừng: Không quá 3.500.000 đồng/ha;
 - + Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu: Không quá 4.000.000 đồng/ha.
- Phương thức hỗ trợ:
 - + Hỗ trợ hàng năm bằng tiền; tổng số tiền hỗ trợ theo hồ sơ thiết kế, dự toán được phê duyệt và kết quả nghiệm thu thực hiện làm giàu rừng.
 - + Tiền hỗ trợ lập hồ sơ thiết kế, dự toán chỉ thực hiện 01 lần trước khi tiến hành thực hiện làm giàu rừng.
- Thời gian hỗ trợ: Từ năm 2024-2030.

2. Giải pháp thực hiện chính sách đã lựa chọn và lý do lựa chọn

a) Giải pháp thực hiện chính sách đã lựa chọn

- HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết, trong đó quy định đối tượng được hỗ trợ, điều kiện hỗ trợ, mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ.
- UBND tỉnh ban hành quy định chi tiết về việc triển khai thực hiện Nghị quyết HĐND tỉnh và giao nhiệm vụ cho các Sở, ngành, địa phương liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ.
- Ngân sách tỉnh bố trí đảm bảo thực hiện chính sách.

b) Lý do lựa chọn

Tùy thuộc vào từng giai đoạn, vào đầu kỳ kế hoạch, các văn bản hướng dẫn sử dụng ngân sách sẽ điều chỉnh cho phù hợp; vì vậy trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có sự thay đổi UBND tỉnh sẽ thực hiện điều chỉnh cho phù hợp, giải pháp này rút ngắn thời gian điều chỉnh, để chính sách thực hiện có hiệu quả.

V. Dự kiến nguồn lực, điều kiện đảm bảo việc thi hành Nghị quyết

1. Dự kiến kinh phí và nguồn kinh phí thực hiện:

- a) Dự kiến kinh phí: 39.300.000.000 đồng (bằng chữ: ba mươi chín tỷ ba trăm ngàn đồng chẵn); trong đó:
 - Đến năm 2025: 10.300.000.000 đồng;
 - Từ năm 2026-2030: 29.000.000.000 đồng.

b) Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách của tỉnh cấp.

2. Điều kiện đảm bảo cho việc thi hành Nghị quyết (Tổ chức thực hiện)

a) UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết; hàng năm tổng hợp báo cáo tình hình và kết quả thực hiện hỗ trợ cho HĐND tỉnh.

b) Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

VI. Thời gian dự kiến trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết

Tại kỳ họp HĐND tỉnh khóa....., lần thứ.... dự kiến tháng/2024

Đề nghị Thường trực HĐND tỉnh xem xét, thống nhất xây dựng Nghị quyết quy định hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và PTNT;
Tư pháp; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- VPUB: CVP, PCVP (NL), NC, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Phước Hiền